

TEST FOR UNIT 36

I. Topic Vocabulary

1. _____ (adj) kinh ngạc, sùng sốt
2. _____ (n) khí hậu, thời tiết
3. _____ (n): ngoại ô, đồng quê
4. _____ (n): môi trường
5. _____ (adj): tuyết chủng
6. _____ (adj): lạnh cóng, đóng băng
7. _____ (adj): toàn cầu
8. _____ (n): đợt nắng nóng
9. _____ (n): côn trùng
10. _____ (n): sét
11. _____ (v,n): rác, vứt rác
12. _____ : (adj) địa phương
13. _____ (v) xác định vị trí, định vị
14. _____ (n): động vật có vú
15. _____ (adj): nhẹ, êm dịu, ôn hòa
16. _____ (v): tên; đặt tên, gọi tên
17. _____ (n) : nguồn gốc
18. _____ (n) : hành tinh
19. _____ (v): bảo tồn
20. _____ (n) : loài bò sát
21. _____ (v) tái chế
22. _____ (v,n) giải cứu
23. _____ (n) : vệ tinh; vệ tinh nhân tạo
24. _____ (n) : mưa rào
25. _____ (n) : hệ mặt trời
26. _____ (n) : loài / chủng loại

27. _____ (n) :sấm
28. _____ (adj): hoang dã
29. _____ (n): động vật hoang dã

II. Word Patterns

1. _____ (adj) lo sợ về
2. _____ (adj): có ý thức về cái gì
3. _____ (adj): nhiệt tình về gì
4. _____ (adj): nghiêm túc về điều gì
5. _____ (adj): thiếu cái gì
6. _____ (v): trốn thoát
7. _____ (v) ngăn cản ai khỏi
8. _____ (v): cứu ai khỏi
9. _____ (v): lo lắng về
10. _____ (n): sự hư hại, thiệt hại, tổn hại đối với
11. _____ (n): sự gia tăng